

TÍNH CÔNG BẰNG TRONG THỰC THI CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH VÀ DOANH NGHIỆP NHỎ TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH QUẢN LÝ THUẾ SỐ

● NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Trường Đại học An Giang, An Giang, Việt Nam
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
DOI: 10.62831/nckh.2026.396.v1

TÓM TẮT:

Bài báo nghiên cứu tính công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa Hộ kinh doanh (HKD) và Doanh nghiệp nhỏ (DNN) bối cảnh quản lý thuế số năm 2026. Dựa trên khung lý thuyết, tác giả phân tích thực trạng bất bình đẳng về chi phí tuân thủ và trách nhiệm pháp lý giữa hai mô hình tổ chức. Kết quả cho thấy DNN đang gánh chịu chi phí tuân thủ cao hơn so với HKD, dù nghĩa vụ minh bạch là tương đương. Để đảm bảo tính trung lập của thuế và thúc đẩy chính quy hóa nền kinh tế, bài viết đề xuất 4 nhóm giải pháp, gồm: triển khai hạ tầng kế toán đám mây miễn phí (CAFA), áp dụng cơ chế khấu trừ chi phí tuân thủ định mức cho DNN dưới 3 tỷ đồng, quản lý rủi ro bằng AI và thiết lập lộ trình chuyển đổi doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển tiếp.

Từ khóa: công bằng thuế, chi phí tuân thủ, quản lý thuế số, chính quy hóa nền kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Tính đến năm 2026, khu vực kinh tế tư nhân đã xác lập vị thế là động lực tăng trưởng then chốt của nền kinh tế Việt Nam. Sự chuyển dịch sang mô hình quản lý thuế số hóa toàn diện - với trọng tâm là hệ thống hóa đơn điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý dữ liệu số đã làm thay đổi đáng kể phương thức quản lý thuế đối với các chủ thể kinh doanh. Những thay đổi này đã góp phần nâng cao tính minh bạch thông tin, tăng cường khả năng giám sát của cơ quan thuế, thu hẹp khoảng cách trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN.

Tuy nhiên, tính công bằng trong thực thi chính sách thuế vẫn có nhiều điều cần xem xét. Nhất là khi sự khác biệt giữa HKD và DNN không chỉ ở nghĩa vụ thuế mà ở chi phí tuân thủ thuế, trách nhiệm pháp lý, khả năng tiếp cận các quyền lợi chính sách và phương thức quản lý thuế.

Đối với DNN, việc vận hành chế độ kế toán nghiêm ngặt, lưu trữ chứng từ, lập báo cáo tài chính và tuân thủ các yêu cầu về hậu kiểm sẽ làm phát sinh chi phí tuân thủ thuế đáng kể. Thì HKD đang được Nhà nước áp dụng cơ chế quản lý đơn giản hơn ở một số nội dung về kế toán và kê khai thuế. Mặc dù vậy,

HKD cũng gặp những hạn chế nhất định trong tiếp cận tín dụng chính thức, mở rộng quan hệ kinh doanh và tham gia các chuỗi cung ứng có yêu cầu cao về tính minh bạch.

Do đó, bài viết tập trung phân tích tính công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN tại Việt Nam trên 4 khía cạnh: nghĩa vụ tài chính, chi phí tuân thủ thuế, khả năng tiếp cận quyền lợi chính sách và phương thức quản lý thuế số. Từ đó, bài nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản lý nhằm hoàn thiện chính sách thuế theo hướng nâng cao tính công bằng, giảm gánh nặng tuân thủ thuế và hỗ trợ quá trình chính quy hóa hoạt động kinh doanh.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích về tính công bằng trong thực thi chính sách thuế

2.1. Cơ sở lý thuyết

Để đánh giá việc tính công bằng trong thực thi chính sách thuế của DNN và HKD, bài nghiên cứu dựa trên 3 nền tảng lý thuyết chính, gồm:

Lý thuyết về Tuân thủ Thuế (Tax Compliance): Theo Kirchler (2007), mức độ tuân thủ thuế của người dân chịu ảnh hưởng bởi quyền lực của cơ quan thuế và niềm tin của người nộp thuế đối với hệ thống thuế. Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, việc ứng dụng hóa đơn điện tử, Big Data (dữ liệu lớn) và quản lý rủi ro sẽ giúp HKD và DNN nâng cao tính minh bạch, minh bạch thông tin và tăng hiệu quả giám sát. Còn theo Xuân Trường và cộng sự (2024), việc ứng dụng Big Data vào quản lý thuế không chỉ góp phần chống thất thu ngân sách mà còn tạo lập môi trường thực thi chính sách công bằng hơn giữa các chủ thể kinh doanh.

Lý thuyết về Chi phí tuân thủ (Compliance Costs): Lý thuyết này nhấn mạnh chi phí tuân thủ không chỉ gồm số thuế nộp vào ngân sách mà còn gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, như: chi phí thời gian, chi phí trực tiếp và chi phí tâm lý (Evans & Tran-Nam, 2014). Trong khi nghiên cứu của Eichfelder & Vaillancourt (2014) cho thấy chi phí tuân thủ thuế thường có xu hướng bất cân xứng đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng nguồn lực của doanh nghiệp. Theo European Commission (2013), chi phí

tuân thủ thuế thường chiếm tỷ trọng lớn hơn trong doanh thu và nguồn lực của các DNN so với các doanh nghiệp lớn do những hạn chế về nhân lực, trình độ chuyên môn và khả năng tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, nhất là trong điều kiện quản lý thuế số hiện nay.

Lý thuyết về Công bằng thuế (Tax Equity): Lý thuyết này nhấn mạnh nguyên tắc công bằng ngang khi các chủ thể có năng lực kinh tế tương đương cần được đối xử tương ứng về nghĩa vụ và quyền lợi thuế (Tài, 2024). Theo Musgrave (1959), tính công bằng của hệ thống thuế được đánh giá qua 2 nguyên tắc cơ bản: công bằng ngang và công bằng dọc. Trong đó, công bằng ngang yêu cầu các chủ thể có năng lực kinh tế tương đương sẽ phải chịu nghĩa vụ thuế tương đương, còn công bằng dọc cho phép có sự khác biệt về nghĩa vụ thuế giữa những chủ thể kinh doanh có năng lực kinh tế khác nhau. Do đó, việc đánh giá tính công bằng không chỉ dựa trên thuế suất, mà cần xem xét tổng thể các yếu tố như chi phí tuân thủ, khả năng tiếp cận ưu đãi và mức độ tác động của cơ quan chịu thuế.

2.2. Khung phân tích về tính công bằng trong thực thi chính sách thuế

Trên cơ sở các lý thuyết trên, nghiên cứu xây dựng khung phân tích tính công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN với 4 khía cạnh: nghĩa vụ tài chính, chi phí tuân thủ, quyền lợi tiếp cận chính sách và phương thức quản lý thuế số. Trong đó:

- Công bằng về nghĩa vụ tài chính: đánh giá sự tương đồng/khác biệt về thuế suất, căn cứ tính thuế và nghĩa vụ kê khai giữa DNN và HKD.
- Công bằng về chi phí tuân thủ: đánh giá chi phí thời gian, chi phí thuê dịch vụ kế toán, chi phí hạ tầng số và các chi phí phát sinh khác trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.
- Công bằng về quyền lợi tiếp cận chính sách: đánh giá khả năng tiếp cận ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ chuyển đổi số và các quyền lợi khác.
- Công bằng về phương thức quản lý thuế số: đánh giá mức độ minh bạch, giám sát, hậu kiểm và khả năng ứng dụng công nghệ số trong quản lý thuế đối với từng nhóm đối tượng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, trong đó dựa trên phân tích tài liệu kết hợp với nghiên cứu tại bàn, phương pháp so sánh đối chiếu. Cụ thể:

Nguồn dữ liệu nghiên cứu gồm: 1) hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý thuế đối với HKD và DNN (Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025, Nghị quyết số 198/2025/QH15, Nghị định số 68/2026/NĐ-CP, Thông tư số 50/2026/TT-BTC); 2) các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về công bằng thuế, chi phí tuân thủ thuế và chuyển đổi số quản lý thuế; 3) các báo cáo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước.

Quy trình nghiên cứu gồm 3 bước:

Bước 1: Tổng hợp các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước liên quan đến công bằng thuế.

Bước 2: Xây dựng khung phân tích tính công bằng trong thực thi chính sách thuế,

Bước 3. Tiến hành so sánh và phân tích thực trạng thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN tại Việt Nam, từ đó đề xuất các hàm ý quản lý phù hợp.

Các phương pháp được sử dụng như phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh đối chiếu và phương pháp suy luận logic nhằm đánh giá mức độ công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích thực trạng tính công bằng trong thực thi chính sách thuế đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ tại Việt Nam

Dựa trên khung phân tích đã được xây dựng, nghiên cứu đánh giá tính công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN theo 4 khía cạnh gồm: nghĩa vụ tài chính, chi phí tuân thủ, quyền lợi tiếp cận chính sách và chuyển đổi số trong phương thức quản lý thuế. Điều này giúp bảo đảm tính nhất quán giữa cơ sở lý thuyết và thực tiễn quản lý thuế tại Việt Nam.

Công bằng về nghĩa vụ tài chính và trách nhiệm pháp lý: Mặc dù xu hướng quản lý thuế đối với HKD và DNN đang dần gộp làm một thông qua việc mở rộng kê khai thuế điện tử, hóa đơn điện tử và quản lý

dữ liệu trên các phần mềm số, nhưng vẫn có sự khác biệt về tính pháp lý. Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, DNN hoạt động dưới hình thức pháp nhân độc lập, có trách nhiệm tổ chức hệ thống kế toán, lập báo cáo tài chính và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định. Còn quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2025, HKD được Nhà nước áp dụng cơ chế quản lý đơn giản hơn trong một số nội dung về kế toán thuế, kê khai thuế và gắn trách nhiệm pháp lý với chủ HKD. Sự khác biệt này sẽ tạo ra những yêu cầu tuân thủ thuế khác nhau giữa HKD và DNN. Đứng dưới góc độ công bằng thuế, điều này đặt ra câu hỏi về mức độ nghĩa vụ pháp lý và trách nhiệm giải trình thuế mà mỗi đối tượng phải thực hiện trong quá trình kinh doanh bên cạnh mức thuế phải nộp với mỗi chủ thể kinh doanh.

Công bằng về chi phí tuân thủ thuế: theo Lý thuyết về chi phí tuân thủ thuế, chi phí tuân thủ thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm các chi phí phát sinh khác trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Theo Nghị định số 68/2026/NĐ-CP, DNN phải duy trì hệ thống kế toán, quản lý hóa đơn điện tử, lưu trữ chứng từ và lập báo cáo tài chính theo quy định. Điều này làm phát sinh nhiều chi phí tuân thủ hơn so với HKD khi chủ thể này chỉ cần áp dụng cơ chế kê khai và quản lý đơn giản, do đó không cần nhân sự về kế toán và chi phí vận hành liên quan.

Bảng 1 cho thấy sự chênh lệch giữa chi phí tuân thủ thuế có thể làm gia tăng gánh nặng thực tế đối với DNN mặc dù mức thuế không có sự khác biệt tương ứng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế về chi phí tuân thủ thuế khi các chủ thể kinh doanh quy mô nhỏ thường chịu tỷ lệ chi phí tuân thủ cao hơn so với các doanh nghiệp lớn bởi thiếu nguồn lực chuyên môn cao và khả năng phân bổ chi phí cố định (European Commission, 2013). Do đó, cần xem xét cả gánh nặng tuân thủ thuế của HKD và DNN khi đánh giá tính công bằng trong thực thi chính sách thuế của 2 chủ thể này.

Công bằng về quyền lợi tiếp cận chính sách: Trên thực tế, DNN thường có lợi thế hơn trong tiếp cận tín dụng ngân hàng, mở rộng quan hệ với các đối tác và tham gia chuỗi cung ứng chính thức nhờ hệ thống kế

Bảng 1. So sánh chi phí tuân thủ thuế giữa HKD và DNN trên cùng quy mô doanh thu (3 tỷ đồng/năm)

Cấu phần chi phí	Doanh nghiệp nhỏ	Hộ kinh doanh	Mức độ chênh lệch
Chi phí nhân sự và kế toán	Yêu cầu kế toán chuyên trách hoặc thuê dịch vụ kế toán bên ngoài	Có thể tự kê khai hoặc sử dụng các dịch vụ kê khai đơn giản	DNN chịu áp lực chi phí nhiều hơn cho hệ thống kế toán đầy đủ
Chi phí hạ tầng số	Bao gồm: phần mềm kế toán, chữ ký số tổ chức, hệ thống lưu trữ chứng từ điện tử	Chủ yếu sử dụng các công cụ kê khai đơn giản như eTax-Mobile	DNN bắt buộc vận hành phần mềm theo quy chuẩn nên chi phí chi ra nhiều hơn
Chi phí tuân thủ thủ tục	Chi phí lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế, lưu trữ hồ sơ	Được yêu cầu đơn giản hơn	DNN tốn nhiều chi phí hơn để tuân thủ các thủ tục tuân thủ thuế
Chi phí hậu kiểm	Kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ và các chi phí được khấu trừ	Tập trung vào doanh thu thực tế và nghĩa vụ kê khai	DNN chịu trách nhiệm pháp lý độc lập, hậu kiểm phức tạp hơn
Tổng thể	Hệ thống tuân thủ đầy đủ	Cơ chế tuân thủ đơn giản	DNN chịu gánh nặng tuân thủ lớn hơn

Nguồn: Tổng hợp từ Evans & Tran-Nam (2014), Eichfelder & Vaillancourt (2014), Tập thể giảng viên Khoa Kế toán - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh (2024) và các quy định thuế hiện hành.

toán, báo cáo tài chính và tư cách pháp nhân rõ ràng (Theo Nghị quyết số 198/2025/QH15). Trong khi đó, HKD lại gặp những hạn chế nhất định khi muốn tiếp cận nguồn vốn, tham gia các dự án lớn hoặc thiết lập quan hệ thương mại đối với các doanh nghiệp có yêu cầu cao về chứng từ và tính minh bạch thông tin dù có quy mô doanh thu tương đương. Sự khác biệt này cho thấy dù nghĩa vụ thuế giữa HKD và DNN ngày càng giống nhau nhưng khả năng tiếp cận các quyền lợi kinh doanh và sự hỗ trợ phát triển chưa hoàn toàn tương đồng. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan quản lý nhà nước cần các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm bảo đảm sự công bằng thuế giữa 2 nhóm chủ thể và sự cân bằng giữa nghĩa vụ và quyền lợi của các chủ thể kinh doanh.

Công bằng về phương thức quản lý thuế số: Quản lý thuế số đang góp phần thu hẹp khoảng cách giữa HKD và DNN thông qua việc kê khai thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử, ứng dụng các phần mềm dữ liệu số trong quản lý rủi ro (Chính phủ, 2026). Việc số hóa dữ liệu giúp cơ quan thuế tăng cường khả năng

giám sát, giảm phụ thuộc vào phương thức quản lý truyền thống và nâng cao tính minh bạch trong thực thi chính sách thuế.

Tuy nhiên, phương thức quản lý thuế số đối với HKD và DNN vẫn còn những khác biệt nhất định. Đối với DNN, cơ chế quản lý gắn chặt với hệ thống chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng quý và quy trình hậu kiểm. Đối với HKD, quản lý thuế dựa nhiều hơn vào dữ liệu doanh thu điện tử và các nền tảng ứng dụng số. Điều này làm cho DNN duy trì mức độ tuân thủ thuế cao hơn trong quá trình tổ chức hệ thống kế toán và lưu trữ dữ liệu. Mặt khác, việc cơ quan thuế yêu cầu áp dụng hóa đơn điện tử, chữ ký số và các công cụ quản lý thuế số có thể làm gia tăng chi phí chuyển đổi số đối với một bộ phận HKD.

4.2. Hàm ý quản lý và đề xuất chính sách nhằm nâng cao tính công bằng trong thực thi chính sách thuế

Kết quả phân tích phía trên cho thấy mặc dù quá trình chuyển đổi số đã góp phần thu hẹp khoảng cách trong quản lý thuế giữa HKD và DNN nhưng vẫn tồn

tại những khác biệt về chi phí tuân thủ, trách nhiệm pháp lý và khả năng tiếp cận các quyền lợi kinh doanh. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu đề xuất 4 hàm ý quản lý và định hướng chính sách nhằm nâng cao tính bằng trong thực thi chính sách thuế, hỗ trợ quá trình chính quy hóa hoạt động kinh doanh trong bối cảnh quản lý thuế số.

Thứ nhất, hỗ trợ hạ tầng tuân thủ số qua nền tảng CAFA. Giải pháp này tập trung vào việc giảm chi phí tuân thủ ngoài thuế - vốn được coi là khoản chi phí chìm tạo ra rào cản gia nhập thị trường và kìm hãm tiến trình chính quy hóa của các HKD khi chuyển đổi sang mô hình DNN. Cụ thể, triển khai hạ tầng “Tuân thủ số miễn phí” thông qua nền tảng “Cloud Accounting For All” (CAFA). Đây là hệ sinh thái kế toán dựa trên công nghệ điện toán đám mây do Cục Thuế vận hành, tích hợp đồng bộ với hệ thống hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Theo cơ chế này, cơ quan quản lý sẽ cấp quyền truy cập miễn phí cho 100% DNN mới thành lập và HKD chuyển đổi trong lộ trình 03 năm đầu thích nghi chính sách. Giải pháp này góp phần giúp các chủ thể kinh doanh tiết kiệm chi phí hạ tầng và nhân sự kế toán, ngân sách đầu tư ban đầu cho hệ thống CAFA của Cục Thuế sẽ được bù đắp bằng việc giảm thiểu chi phí quản lý hành chính. Việc chuyển dịch từ mô hình người nộp thuế tự đầu tư sang hạ tầng tuân thủ dùng chung không chỉ giảm thiểu sai sót hành chính, mà còn thiết lập tính trung lập của thuế, đảm bảo sự công bằng thực thi giữa các loại hình doanh nghiệp bất kể quy mô hay nguồn lực công nghệ, điều này đúng với lý thuyết của Evans & Tran-Nam (2014). Tuy nhiên, giải pháp này cũng gặp thách thức lớn, đó là tính bảo mật và quyền riêng tư của dữ liệu doanh nghiệp khi nằm toàn bộ trên hạ tầng của cơ quan quản lý. Vì vậy, cần một hành lang pháp lý rõ ràng về việc bảo mật thông tin này.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế ghi nhận chi phí tuân thủ đối với DNN dưới 3 tỷ đồng. Một trong những rào cản lớn nhất đối với sự công bằng trong thực thi thuế là tính lũy thoái của chi phí tuân thủ: doanh nghiệp quy mô càng nhỏ, tỷ lệ chi phí vận hành nghĩa vụ thuế trên doanh thu càng cao. Để hóa giải bất lợi về lợi thế

quy mô, bài báo đề xuất áp dụng cơ chế Khấu trừ chi phí tuân thủ khoán dành riêng cho nhóm DNN có doanh thu dưới 3 tỷ đồng/năm. Theo đó, thay vì buộc các doanh nghiệp siêu nhỏ phải tiêu tốn nguồn lực để quản lý và lưu trữ hệ thống hóa đơn cho các khoản chi phí vận hành nhỏ lẻ (như tiền điện, nước, internet, văn phòng phẩm), Nhà nước cho phép họ lựa chọn khấu trừ thẳng một tỷ lệ cố định vào thu nhập chịu thuế. Khoản khấu trừ này được xác định như một sự bù đắp cho các chi phí hành chính mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ pháp luật thuế. Giải pháp này được kỳ vọng giúp đơn giản hóa thủ tục kê khai cho doanh nghiệp và giảm bớt áp lực đối soát cho cơ quan thuế khi thanh tra. Việc thừa nhận và định lượng hóa chi phí tuân thủ bằng một con số cụ thể không chỉ giúp bảo vệ lợi nhuận thực tế cho DNN, mà còn tạo ra sự bình đẳng về gánh nặng tài chính khi so sánh với mô hình HKD vốn được hưởng các cơ chế thuế đơn giản hơn. Thách thức của giải pháp này là cần sửa đổi Luật Thuế TNDN để chấp nhận các khoản chi phí không có hóa đơn nhưng được định mức hóa.

Thứ ba, tăng cường quản lý rủi ro dựa trên Big Data và AI. Nhằm giảm thiểu áp lực tâm lý và chi phí rủi ro cho người nộp thuế, cần chuyển dịch phương thức quản lý thuế từ đối soát hậu kiểm sang mô hình đồng hành hỗ trợ dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo. Công cụ cốt lõi là tính năng “kiểm tra sức khỏe” nghĩa vụ thuế được tích hợp trực tiếp trên nền tảng eTax-Mobile AI. Về cơ chế ứng dụng, hệ thống AI sẽ định kỳ quét dữ liệu hóa đơn và dòng tiền hàng tháng để đưa ra các cảnh báo sớm về sự sai lệch. Thay vì áp dụng các biện pháp xử phạt ngay lập tức, cơ quan thuế sẽ gửi thông báo hỗ trợ khi phát hiện các chỉ số bất thường như tỷ lệ chi phí trên doanh thu vượt ngưỡng trung bình ngành, giúp DNN và HKD có cơ hội tự rà soát và điều chỉnh trước kỳ quyết toán chính thức. Giải pháp này có thể triển khai ngay cho năm 2026, ứng dụng hệ thống AI trong phân tích dữ liệu lớn đã trở thành xu hướng phổ biến ngành Thuế Việt Nam đã tích hợp thành công nền tảng eTax-Mobile. Cơ chế đổi mới này sẽ nhận được sự đồng thuận, hợp tác cao từ phía người nộp thuế vì giúp họ giảm thiểu áp lực tâm lý và rủi ro bị phạt do vô tình sai sót.

Thứ tư, hoàn thiện lộ trình chuyển đổi từ HKD sang DNN. Nhằm xóa bỏ tâm lý e ngại về gánh nặng hành chính và sự thay đổi đột ngột trong phương pháp tính thuế, bài báo đề xuất cơ chế lộ trình chuyển đổi mềm dành cho các HKD lớn khi tiến hành chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp. Trọng tâm của giải pháp là việc định danh pháp lý mới Doanh nghiệp siêu nhỏ trong giai đoạn chuyển tiếp. Về phương thức ứng dụng, cơ chế này cho phép các thực thể kinh doanh sau khi nâng cấp lên tư cách pháp nhân được bảo lưu phương pháp đóng thuế theo tỷ lệ (%) trên doanh thu (tương tự như chế độ thuế HKD cũ) trong thời hạn 2 năm đầu. Việc này giúp doanh nghiệp có đủ thời gian thích nghi với các quy chuẩn quản trị mới trong khi vẫn được hưởng đầy đủ tư cách pháp nhân để tham gia vào chuỗi cung ứng và ký kết các hợp đồng kinh tế lớn. Song song đó, Nhà nước triển khai chương trình tập huấn bắt buộc và miễn phí về năng lực kế toán. Đến năm thứ 3, doanh nghiệp mới chính thức chuyển sang chế độ quyết toán theo lợi nhuận thực tế. Việc áp dụng lộ trình chuyển tiếp không chỉ là một giải pháp kỹ thuật, mà còn là minh chứng cho tính công bằng trong thực thi chính sách: Nhà nước không chỉ yêu cầu sự tuân thủ mà còn đồng hành, chia sẻ rủi ro trong quá trình chính quy hóa nền kinh tế, giúp các thực thể nhỏ tự tin chuyển mình từ

khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực chính thức một cách bền vững. Giải pháp này được kỳ vọng phù hợp với các chủ thể kinh doanh vì góp phần giảm tâm lý e ngại của các chủ hộ kinh doanh khi lên doanh nghiệp như sợ gánh nặng sổ sách kế toán phức tạp và sự thay đổi đột ngột trong phương pháp tính thuế.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích tính công bằng trong thực thi chính sách thuế giữa HKD và DNN trong bối cảnh quản lý thuế số tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy dù quá trình chuyển đổi số đã góp phần thu hẹp khoảng cách quản lý thuế giữa các chủ thể kinh doanh, nhưng vẫn tồn tại những khác biệt về chi phí tuân thủ, trách nhiệm pháp lý, khả năng tiếp cận quyền lợi và phương thức quản lý thuế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản lý và định hướng chính sách như hỗ trợ hạ tầng tuân thủ số, hoàn thiện cơ chế ghi nhận chi phí tuân thủ đối với DNN dưới 3 tỷ đồng, tăng cường quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu và xây dựng lộ trình chuyển đổi phù hợp từ HKD sang DNN. Các giải pháp này được kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao tính công bằng trong thực thi chính sách thuế, giảm gánh nặng tuân thủ và hỗ trợ quá trình chính quy hóa hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chính phủ. (2026). Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.
- Lê Xuân Trường, & Nguyễn Thị Thanh Hoài. (2024). Quản lý thuế. Nhà xuất bản Tài chính.
- Nguyễn Văn Tài (Chủ biên). (2024). Giáo trình lý thuyết tài chính công. Nhà xuất bản Thống kê.
- Quốc hội. (2025). Luật số 67/2025/QH15: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 14/6/2025.
- Quốc hội. (2025). Luật số 109/2025/QH15: Luật Thuế thu nhập cá nhân, ban hành ngày 10/12/2025.
- Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 03 năm cho doanh nghiệp nhỏ mới thành lập.
- Tập thể giảng viên Khoa Kế toán - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. (2024). Kế toán thuế. Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Eichfelder, S., & Vaillancourt, F. (2014). Tax compliance costs: A review of cost burdens and cost drivers (AGDI Working Paper No. WP/14/019).

European Commission. (2013). Tax reforms in EU member states: Tax policy challenges for economic growth and fiscal sustainability (Taxation Paper No. 33). Directorate-General Taxation and Customs Union.

Evans, C., & Tran-Nam, B. (2014). Tax compliance costs: Measurement and policy.

Kirchler, E. (2007). The economic psychology of tax behaviour (pp. 170–171). Cambridge University Press.

Musgrave, R. A. (1959). The theory of public finance: A study in public economy. McGraw-Hill.

Ngày nhận bài: 24/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/5/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2026

EQUITY IN THE IMPLEMENTATION OF TAX POLICIES FOR HOUSEHOLD BUSINESSES AND SMALL ENTERPRISES IN VIETNAM UNDER DIGITAL TAX ADMINISTRATION

● NGUYEN THI THANH THUY

An Giang University, An Giang, Vietnam

Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam

ABSTRACT:

This study examines the equity of tax policy implementation between Business Households (BHs) and Small Enterprises (SEs) in the context of digital tax administration in 2026. Based on a theoretical framework, the author analyzes the prevailing disparities in compliance costs and legal liabilities between these two organizational models. The findings indicate that, despite facing equivalent transparency mandates, SEs currently bear a disproportionately higher compliance burden than BHs. To uphold the principle of tax neutrality and incentivize the formalization of the economy, the study proposes four groups of policy solutions: (i) deploying a Cloud Accounting For All (CAFA) infrastructure to provide free compliance tools; (ii) implementing a standardized compliance cost deduction mechanism for SEs with annual revenues below VND 3 billion; (iii) transitioning toward an integrated, AI-driven risk management system; and (iv) establishing a transitional pathway for micro-enterprise formalization.

Keywords: tax equity, compliance costs, digital tax administration, economic formalization.